

ĐIỂM LẠI MỘT SỐ QUAN ĐIỂM VỀ VỊ TỪ TIẾNG VIỆT

Trương Thu Hà*

1. Mở đầu

Vị từ là một trong số những từ loại cơ bản của ngôn ngữ. Nó là xương sống tạo nên ngữ nghĩa của cả câu. Nó có vị trí đặc biệt quan trọng khi nghiên cứu ngữ nghĩa-ngữ pháp của câu. Nhận xét về điều này, Nguyễn Thị Quy [Nguyễn Thị Quy, Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, 9] đã viết: “Nghĩa của các vị từ có một tác dụng quyết định đối với ngữ pháp của câu”. Cho đến nay đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về vị từ tiếng Việt. Sau đây là một số quan điểm chính.

2. Một số vấn đề về vị từ tiếng Việt

2.1. Khái niệm vị từ:

Khái niệm vị từ đã xuất hiện từ lâu trong các công trình Việt ngữ học. Tuy nhiên với mỗi tác giả khác nhau, khái niệm này lại được hiểu một cách khác nhau.

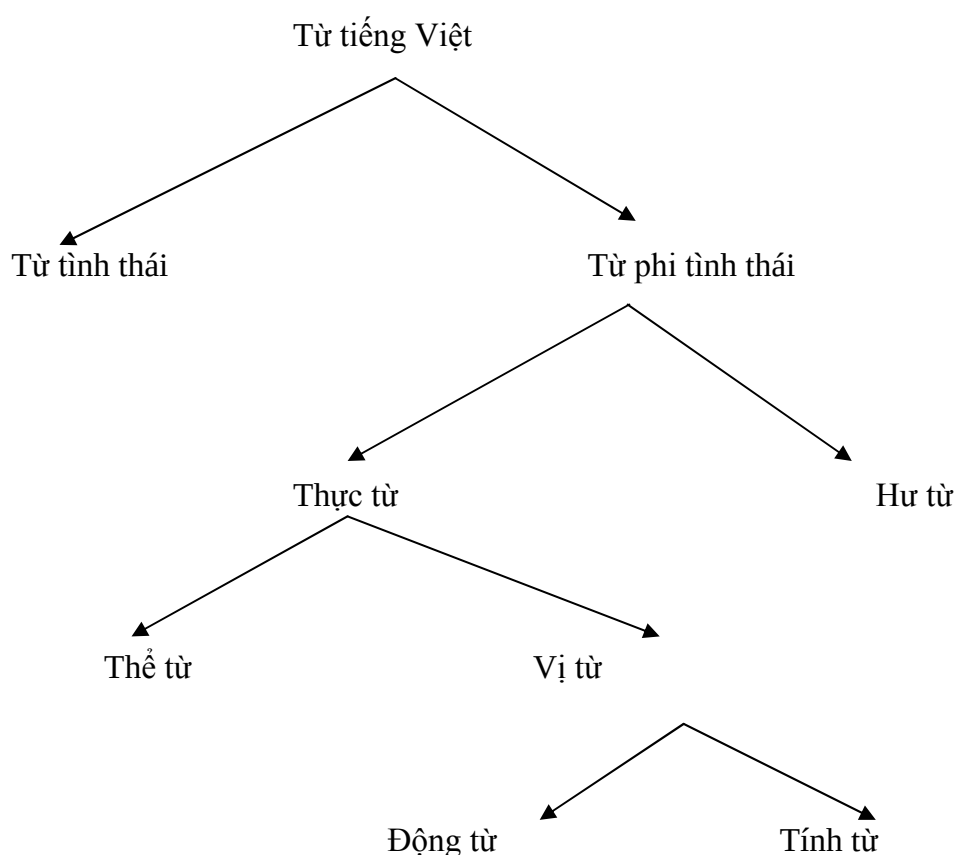
2.1.1. Nhận xét về khái niệm vị từ, Nguyễn Văn Hiệp cho rằng: “khái niệm này đã từng được hiểu rất khác nhau.” [Nguyễn Văn Hiệp, Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp, 37]. Theo ông, khái niệm vị từ đã xuất hiện trong các sách nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt từ những năm 60. Vị từ là những từ đối lập với thể từ và việc đề xuất hai phạm trù này là do chịu ảnh hưởng của Nga ngữ học và có sự điều chỉnh nhất định cho phù hợp với đặc điểm của tiếng Việt. Đó là, nếu như trong tiếng Nga vị từ phân biệt với thể từ nhờ vào khả năng biến đổi hình thái thì trong tiếng Việt, vị từ và thể từ phân biệt với nhau nhờ khả năng kết hợp. Theo đó, “thể từ là những từ khi làm vị ngữ trong câu phải có **là** đứng trước, còn vị từ là những từ có thể trực tiếp làm vị ngữ trong câu không cần có sự trợ giúp của **là**.” [Nguyễn Văn Hiệp, Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp, 37-38]. Kết quả, ta có thể từ gồm danh từ, đại từ, số từ và vị từ bao gồm động từ và tính từ. Như vậy ở đây khái niệm vị từ bao trùm cả khái niệm động từ.

Cũng trong công trình trên, tác giả còn dẫn ra một quan điểm khác về vị từ. Đó là quan điểm của Tesnière cũng như quan điểm hiện nay của các trường phái Âu-Mĩ về vị từ. Theo Tesnière, vị từ (predicate) “được xác định thông qua khái niệm vị tố; vị từ là những từ có thể làm vị tố.” [Nguyễn Văn Hiệp, Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp, 39]. Theo đó, vị từ có thể là “động từ, tính từ, danh từ, số từ, và cả giới từ.” [Nguyễn Văn Hiệp, Cơ sở

* Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam.

ngữ nghĩa phân tích cú pháp, 39]. Như vậy ở đây khái niệm vị từ còn được hiểu rộng hơn khái niệm vị từ nêu trên.

2.1.2. Trong cuốn sách xuất bản năm 1977 “Động từ tiếng Việt”, tác giả Nguyễn Kim Thân cũng đã nhắc đến khái niệm vị từ. Trong công trình của mình, trước khi đi sâu phân tích cấu tạo của động từ tiếng Việt, phân loại động từ tiếng Việt cũng như phân tích các ý nghĩa ngữ pháp phụ mà các động từ tiếng Việt biểu thị, tác giả đã phân tích kỹ địa vị của động từ tiếng Việt trong hệ thống các loại từ tiếng Việt. Theo ông, từ tiếng Việt trước hết có thể chia thành hai bộ phận đối lập nhau là những từ tình thái và những từ phi tình thái. Tiếp đó, nhóm từ phi tình thái lại có thể được chia thành hai nhóm là thực từ và hư từ. Nhóm thực từ lại gồm hai nhóm là thể từ và vị từ. Phân chia tiếp nhóm vị từ ta sẽ có hai nhóm là động từ và tính từ. Cách phân chia từ tiếng Việt của Nguyễn Kim Thân có thể hình dung theo sơ đồ sau:



Theo sơ đồ trên ta thấy vị từ bao gồm động từ và tính từ. Đó là những từ có những đặc điểm sau:

- 1) Về mặt ý nghĩa: vị từ là những từ “biểu thị quá trình hay tính chất của sự vật”;
- 2) Về mặt hình thức: vị từ là những từ có khả năng trực tiếp làm vị ngữ; trực tiếp đặt sau **đều, chẳng, sẽ,...**; có thể đặt trước những từ phủ định **không, chưa** để tạo thành câu nghi vấn và không có khả năng đặt trước những từ chỉ định như **này, kia, ấy, nọ,...** [Nguyễn Kim Thân, Động từ trong tiếng Việt, 21].

2.1.3. Nói đến khái niệm vị từ không thể không nhắc đến Nguyễn Thị Quy với công trình nổi tiếng: “Ngữ pháp chức năng tiếng Việt (Vị từ hành động)”.

Theo bà, vị từ là “một từ có chức năng tự mình làm thành một vị ngữ hoặc làm trung tâm ngữ pháp, hay làm hạt nhân ngữ nghĩa của một vị ngữ biểu hiện nội dung của sự thể.” [Nguyễn Thị Quy, Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, 42].

Với một định nghĩa như thế này ta có thể nhận thấy vị từ, theo quan điểm của bà, bao trùm cả những từ mà các tác giả khác gọi là động từ và tính từ.

Bà cũng khẳng định chức năng ngữ nghĩa này của vị từ đã quy định đặc trưng ngữ pháp chủ yếu của nó. Nghĩa là các vị từ có “khả năng được tình thái hoá bằng những từ tình thái như *có, không, đang, đã, chưa, có thể, hãy, đừng, phải, nên, ắt, sẽ, trót, nữa, dám*,... [Nguyễn Thị Quy, Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, 43].

2.2. Tiêu chí phân loại vị từ:

Mỗi tác giả có quan điểm khác nhau về vị từ có những tiêu chí khác nhau để phân loại vị từ.

2.2.1. Để phân loại vị từ nói riêng và phân loại các từ loại tiếng Việt nói chung, Nguyễn Kim Thản dựa trên hai tiêu chí là đặc điểm ý nghĩa và đặc điểm hình thức của từ. Trước ông, các tiêu chí phân định từ loại và đặc biệt là các tiêu chí phân định động từ cũng rất đa dạng và phong phú nhưng tựu trung lại có bốn quan điểm chính là:

1) không có tiêu chí rõ ràng nên lẫn lộn giữa động từ và vị ngữ. Đại diện tiêu biểu là Trần Trọng Kim, Bùi Đức Tịnh, v.v.

2) chỉ chú ý ý nghĩa của từ. Đại diện tiêu biểu là G. Aubaret, Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Lân, v.v.

3) chỉ chú ý hình thức ngữ pháp (chủ yếu khả năng kết hợp) của từ. Đại diện tiêu biểu là Lê Văn Lý.

4) chú ý cả đặc điểm ý nghĩa và đặc điểm hình thức của từ. Đại diện tiêu biểu là F. Martini.

(Dẫn theo Nguyễn Kim Thản “Động từ trong tiếng Việt”)

Quan điểm dựa trên cả đặc điểm ý nghĩa và đặc điểm hình thức của từ của ông phần nào khắc phục được tình trạng phiến diện khi nghiên cứu một ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt. Tuy nhiên khi áp dụng các tiêu chí để phân định vị từ thành động từ và tính từ ông cũng phải thừa nhận rằng “ranh giới phân loại không phải lúc nào cũng rõ ràng, dứt khoát”. [Nguyễn Kim Thản, Động từ trong tiếng Việt, 23]. Sở dĩ có điều này là do các yếu tố này vẫn chưa là những tiêu chí đáng tin cậy để phân chia nhóm vị từ thành những tiểu loại nhỏ hơn.

2.2.2. Khác hoàn toàn với Nguyễn Kim Thản, Nguyễn Thị Quy lại áp dụng các tiêu chí mà S.C. Dik đã đề xuất từ năm 1978 khi phân loại vị từ vào việc phân loại vị từ tiếng Việt. Đó là các tiêu chí $[\pm \text{động}]$ và $[\pm \text{chủ ý}]$. Sự phân biệt về tính $[\pm \text{động}]$ là sự phân biệt giữa những sự thể động-những biến cố với những sự thể tĩnh-những tình thế, những trạng thái. Sự tình tĩnh hay những sự tình không động là “các sự tình không bao hàm bất kì sự biến đổi nào” và “tất cả những sự tình không phải là tình huống là những sự tình động hay là các biến cố.” [Simon C. Dik, Ngữ pháp chức năng, 49]. Sự phân biệt về tính $[\pm \text{chủ ý}]$ là sự phân biệt giữa những sự thể có chủ ý và những sự thể không có chủ ý.

“Một sự tình là chủ ý nếu một trong những thực thể hàm chứa trong nó, kẻ chủ ý, có năng lực quyết định các sự tình đó tồn tại hay không”. [Simon C. Dik, Ngữ pháp chức năng, 49]. Và “một sự tình không được kiểm soát là sự tình không chủ ý.” [Simon C. Dik, Ngữ pháp chức năng, 49]. Các tiêu chí này của S.C. Dik đã được Nguyễn Thị Quy áp dụng triệt để khi phân loại vị từ tiếng Việt.

2.3. Kết quả phân loại vị từ:

2.3.1. Dựa trên những đặc điểm về ý nghĩa và hình thức, Nguyễn Kim Thản đã phân chia vị từ tiếng Việt thành động từ và tính từ.

Theo ông, động từ tiếng Việt là những từ có đặc điểm như sau:

- Về mặt ý nghĩa: động từ “biểu thị quá trình, cũng tức là biểu thị hoạt động hay trạng thái nhất định của sự vật trong quá trình”. [Nguyễn Kim Thản, Động từ trong tiếng Việt, 23]

- Về mặt hình thức: động từ là những từ ngoài những đặc điểm chung của vị từ như có khả năng trực tiếp làm vị ngữ; trực tiếp đặt sau **đều, chẳng, sẽ,...**; không có khả năng đặt trước những từ chỉ định như **này, kia, ấy, nó,...**; v.v. còn có một đặc điểm đặc trưng phân biệt với tính từ là “có thể đặt sau những hư từ chỉ sự cầu khiến **hãy, đừng, chớ**”. [Nguyễn Kim Thản, Động từ trong tiếng Việt, 24].

Còn tính từ theo ông là những từ có đặc điểm như sau:

- Về mặt ý nghĩa: tính từ “biểu thị tính chất của sự vật”.

- Về mặt hình thức: tính từ “không thể đặt sau những hư từ chỉ sự cầu khiến như động từ”. [Nguyễn Kim Thản, Động từ trong tiếng Việt, 24].

Tuy nhiên, cách phân chia vị từ như trên của ông đã bị Nguyễn Thị Quy phê phán rất nhiều. Bà đã tìm ra 662 từ trong từ điển được chú là tính từ và hoàn toàn không thấy trong số các dẫn chứng về động từ của ông và của những người đồng quan điểm với ông. Nói một cách khác, chúng được tác giả ngầm coi là tính từ. Nhưng có điều đáng chú ý là các từ này lại có khả năng kết hợp với **hãy, đừng, chớ**, là tiêu chí nhận diện của động từ chứ không phải của tính từ. [Nguyễn Thị Quy, Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, 54-55].

2.3.2. Không giống như Nguyễn Kim Thản, dựa vào tiêu chí ngữ nghĩa và tiêu chí hình thức quen thuộc trong ngữ pháp truyền thống để phân loại vị từ, Nguyễn Thị Quy đã vận dụng các tiêu chí $[\pm \text{động}]$ và $[\pm \text{chủ ý}]$ đang thịnh hành trong việc nghiên cứu ngôn ngữ trên thế giới. Kết quả bà đã phân biệt các nhóm vị từ sau trong tiếng Việt:

		[± Động]	
		[+ Động] Biến cố	[- Động] Trình trạng
[± Chủ ý]	[+ Chủ ý]	Hành động ("đánh", "chạy")	Tư thế ("nằm", "ở")
	[- Chủ ý]	Quá trình ("roi", "phai")	Trạng thái ("to", "sợ")

[Nguyễn Thị Quy, Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, 58]

2.3.2.1. Vị từ [+ Động] phân biệt với các vị từ [- Động] ở các tiêu chí như sau:

1) Khả năng kết hợp với các “từ tình thái chỉ tốc độ thực hiện, sự khởi đầu hay sự kết thúc của chuyển động, cách thức bắt đầu hay kết thúc, và có thể được bỏ nghĩa bằng một vị từ chỉ tốc độ.” [Nguyễn Thị Quy, Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, 59].

Ví dụ: Vị từ [+ Động] có thể kết hợp với các từ tình thái như **bèn, bỗng, đột nhiên, liền, suýt, vụt, từ từ, ngừng** ở phía trước và các từ như **nhANH, chậm, thoăn thoắt, vội vàng, thông thả** ở phía sau.

2) Từ tình thái và trạng ngữ có những nghĩa hay sắc thái nghĩa khác nhau tùy khi dùng với vị từ [+ Động] hay [- Động].

Ví dụ: Khi vị từ [+ Động] kết hợp với **đã, rồi**, thì **đã, rồi** cho biết sự tình do vị từ hạt nhân biểu thị diễn ra và hoàn thành trước một thời điểm được lấy làm mốc. Thời điểm này có thể thuộc về quá khứ, tương lai hay hiện tại. [Nguyễn Thị Quy, Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, 61].

Ví dụ: **Tôi đã ăn sáng rồi.** → Hành động “ăn sáng” diễn ra và hoàn thành trước khi nói nên hành động đó không còn nữa tại thời điểm nói.

Trong khi đó, khi vị từ [- Động] kết hợp với **đã, rồi**, thì **đã, rồi** cho biết sự tình do vị từ hạt nhân biểu thị bắt đầu có trước thời điểm mốc và vẫn tiếp tục tồn tại sau thời điểm đó. [Nguyễn Thị Quy, Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, 62].

Ví dụ: **Cây bàng đã đổ rồi.** → Quá trình “đổ” của cây bàng diễn ra trước thời điểm nói và tại thời điểm nói và sau thời điểm nói chỉ còn tình trạng “đổ” của cây bàng.

3) Vị từ [+ Động] và vị từ [- Động] có sự khu biệt trong câu phủ định và trong cách trả lời câu hỏi Có/ không,

Ví dụ:

Tôi không **đánh** nó. → Vị từ [+ Động]

Tôi chẳng **thích** ông Bình đâu./ Tôi không **thích** ông Bình. → vị từ [- Động]

[Nguyễn Thị Quy, Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, 59-76].

2.3.2.1. Vị từ [+ Chủ ý] phân biệt với vị từ [- Chủ ý] ở các tiêu chí như sau:

1) Diễn tri. Vị từ [+ Chủ ý] phải có ít nhất một diễn tố bắt buộc trong khi một số vị từ [- Chủ ý] có thể không có diễn tố bắt buộc. Ví dụ: các vị từ [- Chủ ý] như: **sớm, muộn, trễ, khuya, trưa, mưa, nắng**.

2) Khả năng tình thái hoá bằng những từ bao hàm ý chủ động.

Chỉ có vị từ [+ Chủ ý] mới có thể kết hợp với những vị từ tình thái bao hàm tính [+ Chủ ý] của vị từ hạt nhân như: **cố, gắng, cố gắng, dám, đành, định, nỗ, hứa, quyết định, tính, toan, vội**.

Ví dụ:

[+ Chủ ý]: Nó cố tránh nhìn vào đèn.

[- Chủ ý]: * Nó cố loá mắt.

3) Khả năng tham gia vào những kết cấu cầu khiến với tư cách làm bổ ngữ chỉ nội dung sự cầu khiến cho tất cả các vị từ cầu khiến.

Chỉ có vị từ [+ Chủ ý] mới có thể tham gia vào các kết cấu cầu khiến.

Ví dụ:

[+ Chủ ý]: Mời ông vào.

[- Chủ ý]: * Mời ông vui.

4) Khả năng có bổ ngữ chỉ “Người hưởng lợi”.

Chỉ có vị từ [+ Chủ ý] mới có thể có bổ ngữ chỉ “Người hưởng lợi”.

Ví dụ: Nam sửa xe cho tôi.

5) Khả năng có bổ ngữ chỉ “Mục đích”.

Chỉ có vị từ [+ Chủ ý] mới có thể có bổ ngữ chỉ “Mục đích”.

Ví dụ:

[+ Chủ ý]: Họ nhảy xuống ao để bắt cá.

[- Chủ ý]: * Họ ngã xuống ao để bắt cá.

[Nguyễn Thị Quy, Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, 77-88].

Kết hợp các tiêu chí phân biệt vị từ, Nguyễn Thị Quy đã phân chia vị từ tiếng Việt thành bốn nhóm sau:

1) Vị từ hành động: [+ Động; + Chủ ý].

2) Vị từ tư thế [- Động; + Chủ ý].

3) Vị từ quá trình [+ Động; - Chủ ý].

3) Vị từ trạng thái [- Động; - Chủ ý].

[Nguyễn Thị Quy, Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, 89-90].

3. Kết luận

Tóm lại, trên đây là một số quan điểm về vị từ tiếng Việt. Những quan điểm này cần tiếp tục được nghiên cứu, bổ sung thêm nữa. Tuy nhiên trong khuôn khổ có hạn của bài viết này chúng tôi xin tạm dừng ở đây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Simon C. Dik, *Ngữ pháp chức năng (Bản dịch tiếng Việt)*, NXB ĐHQG THHCM, 2005.
2. Cao Xuân Hạo: *Tiếng Việt-Sơ thảo ngữ pháp chức năng*. NXB Khoa học Xã hội, 1991.
3. Nguyễn Văn Hiệp, *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*. NXB Giáo dục, 2008.

4. Nguyễn Thị Quy, *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt (Vị từ hành động)*. NXB Khoa học Xã hội, 2002.
5. Nguyễn Kim Thản, *Động từ trong tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội, 1977.
6. Bùi Đức Tịnh, *Văn phạm Việt Nam*. Trung tâm học liệu Bộ Giáo dục, 1972.